

Số 01- 02.03/2026/QĐ-CBNL
(VV: Công bố công khai năng lực hoạt động thí nghiệm
chuyên ngành XD)

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

- Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của công ty.
- Công ty Cổ phần đầu tư và tư vấn kiểm định xây dựng Đức Tín công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1. Thông tin Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1. Công ty Cổ phần đầu tư và tư vấn kiểm định xây dựng Đức Tín

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106457300 đăng ký lần đầu: Ngày 13 tháng 02 năm 2014; Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 31 tháng 03 năm 2020 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp;

- Địa chỉ: Số 3A, ngách 55, Đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

- Điện thoại: 0986677055; 0965168678

- Mã số thuế: 0106457300

- Giám đốc: **Dương Thị Ly**

(Kê thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của phòng thí nghiệm mã số Las-XD280 do Bộ Xây dựng cấp tại giấy chứng nhận số 33/GCN-BXD ngày 01/03/2021)



1.2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

2.1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng : (Danh mục kèm theo Quyết định này)

2.2. Danh mục máy móc thiết bị: (Danh mục kèm theo Quyết định này)

2.3. Danh mục cán bộ, thí nghiệm viên: (Danh mục kèm theo Quyết định này)

2.4. Nội dung Quyết định này được công bố công khai tại (Website

1.2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

2.1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng : (Danh mục kèm theo Quyết định này)

2.2. Danh mục máy móc thiết bị: (Danh mục kèm theo Quyết định này)

2.3. Danh mục cán bộ, thí nghiệm viên: (Danh mục kèm theo Quyết định này)

2.4. Nội dung Quyết định này được công bố công khai tại (Website:www.thinghiemductin.com)

Công ty Cổ phần đầu tư và tư vấn kiểm định xây dựng Đức Tín cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

Website:www.thinghiemductin.com /cong-bo-nang-luc/

SXD thành phố Hà Nội;

Lưu VP.

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ TƯ VẤN KIỂM
ĐỊNH XÂY DỰNG ĐỨC TÍN**



**GIÁM ĐỐC
DƯƠNG THỊ LY**

**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TƯƠNG
ỨNG ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM**

*(Danh mục này kèm theo quyết định số 01- 02.03/2026/QĐ-CBNL ngày 02 tháng 03 năm 2026
của Công ty Cổ phần đầu tư và tư vấn kiểm định xây dựng Đức Tín)*

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật
PHÉP THỬ CƠ LÝ XI MĂNG, CHẤT KẾT DÍNH		
1	Xác định khối lượng riêng, Khối lượng thể tích, độ mịn	TCVN 13605:2023
2	Xác định cường độ uốn , cường độ nén	TCVN 6016:2011 ASTM C109/C109M
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn và thời gian đông kết, độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
4		
5	Xác định độ nở sunphat, thay đổi chiều dài thanh vữa	TCVN 6068:2020 TCVN 7713:2007
6	Hàm lượng mất khi nung, cặn không tan, Xác định hàm lượng SO ₃ , Cl-	TCVN 6067:2018 TCVN 141:2023
7	Xác định độ bền nén bằng phương pháp nhanh	TCVN 3736:1982
8	Xác định khả năng giữ nước	TCVN 9202:2012
BỘT BÀ, BENTONITE, POLYMER		
9	Bột bả: Độ mịn, thời gian đông kết, độ giữ nước, độ bám dính với nền	TCVN 7239:2014
10	Dung dịch bentonite, polymer: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ dày áo sét, độ pH, tính ổn định, lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017, TCVN 13068:2020
HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
11	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
12	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
13	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109: 2022
14	Xác định thành phần của hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
15	Xác định hàm lượng bột khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:2022
16	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112:2022
17	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
18	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022
19	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022
20	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022
21	Xác định độ co	TCVN 3117:2022
22	Xác định cường độ chịu nén của bê tông	TCVN 3118:2022 ASTM C39/C39M AASHTO T22
23	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119 : 2022

		ASTM C293/ C293M
24	Xác định cường độ chịu kéo khi bẻ của bê tông	TCVN 3120:2022 ASTM C496/C496M
25	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338 :2012
26	Xác định pH trong bê tông và vữa	TCVN 9339:2012
27	THỬ CỐT LIỆU, VẬT LIỆU ĐÁ DẪM	
28	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-02:2006 TCVN 6221:1997 AASHTO T 27-06
29	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu và đá gốc	TCVN 7572-04:2006, TCVN 7572-05:2006, TCVN 8735:2012 AASHTO T85 AASHTO T84
30	Xác định khối lượng thể tích và độ hong	TCVN 7572-06:2006 ASTM C29 TCVN 6221:1997
31	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-07:2006, ASTM C70 TCVN 6221:1997
32	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục, hạt mềm yếu	TCVN 7572-08:2006 ASTM C142 AASHTO T112
33	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-09:2006; ASTM C40/C40M AASHTO T112
34	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10: 2006; TCVN 10324:2014 ASTM D2938
35	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006, TCVN 6221:1997
36	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12 : 2006; ASTM C131/C131M AASHTO T96
37	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13 : 2006, ASTM 4791-2023
38	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006
39	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
40	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
41	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006, AASHTO T112

42	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
43	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
44	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	ASTM D2419 AASHTO T176
45	Xác định độ ẩm, độ hút nước, khối lượng thể tích của đá	TCVN 10321:2014 TCVN 10322:2014
46	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017
47	Hàm lượng hạt nhỏ hơn 75 μ m	TCVN 9205:2012
THỬ NGHIỆM HỖN HỢP VỮA		
48	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121 - 1:2022
49	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121 - 3:2022
50	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3121 - 6:2022
51	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121 - 8:2022
52	Xác định thời gian đông kết	TCVN 3121 - 9:2022
53	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3121 - 10:2022
54	Xác định cường độ uốn, cường độ nén	TCVN 3121 - 11:2022
55	Xác định độ bám dính của vữa trên nền	TCVN 3121 - 12:2022
56	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa đã đông rắn	TCVN 3121 - 18:2022
57	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co: Độ chảy, độ tách nước, cường độ chịu nén, thay đổi chiều cao cột vữa, thay đổi chiều dài vữa đóng rắn	TCVN 9204:2012 ASTM C940
58	Vữa, keo dán gạch: Xác định cường độ bám dính, thời gian mở, độ trượt	TCVN 7899-2:2008
59	Vữa, keo chít mạch: Cường độ chịu uốn và nén, độ hút nước, mài mòn	TCVN 7899-4:2008
60	Vữa chèn cấp dự ứng lực: xác định lượng vón cục trên sàng có kích thước lỗ 2 mm, độ chảy, độ chảy lan tỏa, độ tách nước, thay đổi thể tích, thời gian đông kết, cường độ nén	TCVN 11971:2018
PHÂN TÍCH NƯỚC CHO XÂY DỰNG		
61	Xác định hàm lượng cặn không tan, hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:2012
62	Xác định độ PH	TCVN 6492:2011
63	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1094
64	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6200:1996
65	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 6186: 1996
66	Xác định hàm lượng natri, kali	TCVN 6193-3: 00
67	Xác định vẩn dầu mỡ, màu nước, màu sắc, độ đục	TCVN 4506:2012 TCVN 12402-2:2021
THỬ NGHIỆM PHỤ GIA XÂY DỰNG		
68	Phụ gia hoạt tính cao cho bê tông và vữa: xác định độ ẩm; lượng sót trên sàng 45 μ m, hàm lượng mất khi nung, chỉ số hoạt tính, lượng nước trộn yêu cầu	TCVN 8827:2011

69	Phụ gia hóa học cho bê tông: Xác định lượng nước trộn tối đa, thời gian đông kết, cường độ nén, cường độ uốn so với mẫu đối chứng, khối lượng riêng, hàm lượng chất khô, hàm lượng tro, độ PH, Hàm lượng ion clo-	TCVN 8826:2024 ASTM C494
70	Phụ gia khoáng: Thử nghiệm trên mẫu đối chứng, hàm lượng bụi và sét, độ ẩm, mất khi nung, lượng nước yêu cầu, lượng sót sàng 45mm, lượng sót sàng 80mm	TCVN 6882:2016 TCVN 8825: 2011
KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG, KIM LOẠI, MỎI HÀN		
71	Thử kéo	TCVN 197-1:2014, TCVN 7937-1, 2:2013, TCVN 13711-2:2023, TCVN 8310 :2010, TCVN 8311: 2010, ASTM A370, JIS Z2241
72	Thử uốn, uốn lại	TCVN 198:2014, ASTM A370, JIS Z2248- 2022, TCVN 6287:1997; TCVN 6288:1997 TCVN 5401: 2010
73	Xác định dung sai kích thước, khối lượng	TCVN 7571:2019 TCVN 9737-1, 2:2013 JIS G3192:21 ASTM A53/53M:23 ASTM A500/A500M-23 BS EN 10255:2004 JIS G3466:21 JISG3302:19 ASTM A312:24 ASTM A240:2025
74	Bu lông, vít, vít cấy, thanh ren, đai ốc : Xác định độ bền kéo, độ dẫn dài	TCVN 1916:1995
75	Lưới thép hàn: Xác định lực cắt mối hàn	TCVN 9391:2012
76	Thử độ cứng	TCVN 256-1:2006 TCVN 257-1: 2007 TCVN 258:2007 ASTM E10 ASTM E92 ASTM E18
77	Xác định chiều dày, khối lượng lớp mạ, lớp phủ	TCVN 4392:1986, TCVN 5408:2007, TCVN 5878:2007, TCVN 5877:1995

		TCVN 9406:2012, ASTM E376, ASTM A123
78	Thí nghiệm cơ lý nhôm, và hợp kim nhôm: xác định kích thước, thử kéo, độ giãn dài, độ cứng	TCXDVN 330:2004, TCVN 12513- 3,4,5,6:2018,
79	Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008, ASTM A53, ASTM A500/A500M:23 JIS G3452:19 JIS G3444:21
80	Ống kim loại: Thử áp lực ống, đường ống	TCVN 2942:1993 TCVN 7972:2008 TCVN 1832:2008 JIS H3300, JIS G3452, ASTM A53/53M:22 ASTM 500/500M:23
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, CÁT ĐẬP, CẤP PHỐI ĐÁ DẼM, SỎI, VẬT LIỆU DẠNG HẠT	
81	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012 ASTM D854 AASHTO T100
82	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216 AASHTO T265
83	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197 : 2012; ASTM D4318 AASHTO T89 AASHTO T90
84	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198 : 2014; AASHTO T27 ASTM C 136-05
85	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199 : 1995; ASTM D3080 AASHTO T236
86	Xác định tính nén lún, lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012; TCVN 8722-2012 ASTM D2435/D2435M AASHTO T216

87	Xác định đầm nén tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm, đầm nén Proctor	TCVN 4201:2012, TCVN 12790:2020, AASHTO T99 AASHTO T180
88	Xác định khối lượng thể tích của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012
89	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm, độ trương nở	TCVN 12792:2020, 22TCN332-06 AASHTO T193
90	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012; ASTM D2434
91	Xác định nén 1 trục nở hông	TCVN 9438:2012; ASTM D2166
92	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012, AASHTO T267 ASTM D2974
93	Xác định góc nghỉ tự nhiên	TCVN 8724:2012
94	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
95	Xác định đương lượng cát	ASTM D2419 – 2022 TCVN 14134-5:2024
96	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ	TCVN 8862:2011
97	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013
98	Gia cố nền đất yếu phương pháp trụ xi măng đất	TCVN 9403:2012 ASTM D2166
BÊ TÔNG NHỰA		
99	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall của bê tông nhựa	TCVN 8860-1 : 2011; ASTM D6927 AASHTO T245
100	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm của bê tông nhựa	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164 ASTM D2172
101	Xác định thành phần hạt của bê tông nhựa, Hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 0,075 mm xác định bằng phương pháp rửa	TCVN 8860-3:2011 AASHTO T27 AASHTO T11 ASTM C136/C136M
102	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4 : 2011; ASTM D2041

		AASTHO T209
103	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5 : 2011; ASTM D2726 AASTHO T166 AASTHO T275
104	Xác định độ chảy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-6 : 2011; ASTM 6390 AASTHO T305
105	Xác định độ góc cạnh	TCVN 8860-7 : 2011 TCVN 11807:2017
106	Xác định hệ số độ chặt lu lèn của bê tông nhựa	TCVN 8860-8 : 2011
107	Xác định độ rỗng dư của bê tông nhựa	TCVN 8860-9: 2011; AASHTO T269 - 2022; ASTM D3203 - 2022
108	Xác định độ rỗng cốt liệu của bê tông nhựa	TCVN 8860-10 : 2011
109	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-11 : 2011
110	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12 : 2011
111	Xác định sức kháng trượt (xác định bằng con lắc Anh)	TCVN 10271 : 2014, ASTM E303
112	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nhựa	TCVN 8820: 2011
NHỰA ĐƯỜNG, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT		
113	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113 AASHTO T51
114	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36/D36M AASHTO T53
115	Xác định điểm chớp cháy (cốc mở Cleveland)	TCVN 7498:2005 TCVN 8818-2:2011 ASTM D92 AASHTO T48
116	Xác định lượng tổn thất sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005 ASTM D6/D6M ASTM D1754 AASHTO T47
117	Xác định lượng tổn thất khối lượng của nhựa đường	TCVN 11711:2017
118	Xác định độ kim lún, chỉ số độ kim lún	TCVN 7495:2005 ASTM D5/D5M
119	Xác định lượng hòa tan trong Tricloetylen	TCVN 7500:2023 AASHTO T44 ASTM D 2042
120	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005,

		ASTM D70/D70M ASSHTO T228
121	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005, ASTM D3625 AASHTO T182
122	Xác định độ đàn hồi của nhựa đường	TCVN 11194:2017
123	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
124	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
125	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3 :2011
126	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4 :2011
127	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5 :2011
128	Độ nhớt saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
129	Độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
130	Hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
131	Độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
132	Trộn lẫn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
133	Độ bám dính và chịu nước	TCVN 8817-8:2011
134	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:2011
135	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA		
136	Xác định khối lượng riêng	TCVN 8735:2012
137	Xác định thành phần hạt	TCVN 12884-2:2020
138	Xác định độ ẩm	TCVN 12884-2:2020
139	Xác định chỉ số dẻo	TCVN 4197 : 2012
140	Xác định hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020
THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG		
141	Xác định dung trọng, độ ẩm, độ chặt của đất, cát bằng phương pháp dao đài	TCVN 12791 : 2020, 22TCN 02 : 1971 ASTM D2937 AASHTOT204
142	Xác định độ chặt hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8728:2012, TCVN 8729:2012, TCVN 8730:2012; 22TCN 346:06; ASTM D1556/D1556M AASHTOT191
143	Xác định modul đàn hồi (E) nền đất và các lớp kết cấu áo	TCVN 8861:2011

	đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	
144	Xác định mô đun đàn hồi (E) chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011 ASTM D4729 AASHTO T256
145	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354 : 2012; ASTM D4395
146	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:2011 ASTM 4429
147	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
148	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011;
149	Phương pháp không phá hủy sử dụng kết hợp giữa máy đo siêu âm và súng bật nảy xác định cường độ bê tông	TCVN 9335:2012 ASTM C597:2016
150	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
151	Đo điện trở nổi đất	TCVN 9385:2012
152	Thí nghiệm tải trọng tĩnh ép dọc trục, đẩy ngang, kéo nhỏ	TCVN 9393:2012, ASTM D3689 ASTM D3966 ASTM D1143
153	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan mẫu	TCVN 12252:2020, TCXDVN 239-2006, ASTM C42/ C42M
154	Gối cống bê tông, Sản phẩm bó vữa đúc sẵn: xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén bê tông, khả năng chịu tải	TCVN 10799:2015 TCVN 10797:2015
155	Ống cống, cống hộp bê tông cốt thép : Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm, khả năng chịu tải	TCVN 9113:2012 TCVN 9116:2012
156	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, xác định cường độ nén bê tông	TCVN 7888:2014
157	Cột điện bê tông ly tâm: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, xác định cường độ nén bê tông	TCVN 5847: 2016
	THỬ NGHIỆM GẠCH	
158	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
159	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2 :2009
160	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3 :2009
161	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
162	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
163	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6 :2009
164	Gạch chịu nhiệt: Kích thước, độ bền nén, khối lượng riêng,	TCVN 6530:1999

	khối lượng thể tích, độ xốp, độ hút nước	
165	Gạch bê tông: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, cường độ nén, độ thấm nước, độ rỗng	TCVN 6477:2016
166	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 6476:1999
167	Bê tông nhẹ - Bê tông khí chưng áp và không chưng áp: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ ẩm và khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017
168	Gạch xi măng: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, tải trọng uốn gãy, lực va đập xung kích, độ mài mòn	TCVN 6065:1995
169	Gạch Terazo: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, độ bền uốn, độ mài mòn	TCVN 7744:2013
NGÓI		
170	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 1452:2023 TCVN 1453:2023 TCVN 7195:2002 TCVN 9133:2011
171	Xác định tải trọng uốn gãy	TCVN 4313:2023 TCVN 1453:2023
172	Xác định độ thấm nước	TCVN 4313:2023
173	Xác định thời gian xuyên nước	TCVN 4313:2023 TCVN 1453:2023
174	Xác định độ hút nước và khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước	TCVN 4313:2023
GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT		
175	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 4732:2016 TCVN 6415-2:2016 TCVN 8057:2009
176	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
177	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
178	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
179	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016 TCVN 4732:2016
180	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
THỬ NGHIỆM SƠN, VẬT LIỆU CHỐNG THẤM, CAO SU		
181	Màu sắc	TCVN 2102:2020
182	Xác định độ mịn	TCVN 2091 : 2015
183	Xác định độ nhót, độ chảy	TCVN 2092:2013 TCVN 9879: 2013
184	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993

185	Xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012
186	Xác định thời gian khô	TCVN 2096:2015
187	Xác định độ bám dính màng sơn	TCVN 2097:2015 ASTM D3359 ASTM D4541 ASTM D7234
188	Xác định hàm lượng không bay hơi	TCVN 10519:2014
189	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính thi công, ngoại quan màng sơn	TCVN 8653-1:2024
190	Xác định độ bền nước của màng sơn	TCVN 8653-2:2024
191	Xác định độ bền kiềm của màng sơn	TCVN 8653-3:2024
192	Xác định độ bền rửa trôi của màng sơn	TCVN 8653-4:2024
193	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn	TCVN 8653-5:2024
194	Xác định độ cứng bút chì	JIS K5600-5-4 ASTM D3363
195	Sơn kẻ đường: màu sắc, thời gian khô, độ kháng chảy, khối lượng riêng, độ bám dính, kích thước vạch sơn	TCVN 8791:2011
196	Sơn tín hiệu giao thông hệ nước và dung môi: Độ mịn, độ bền rửa trôi, khả năng chịu dầu, muối, nước, kiềm	TCVN 8787:2011 TCVN 8786:2011
197	Sơn bảo vệ kết cấu thép: Màu sắc, độ nhớt, hàm lượng khô, thời gian khô, độ mịn, độ cứng, độ bám dính, độ bóng, độ bền axit, kiềm, mặn, dầu	TCVN 8789:2011
198	Sơn epoxy: Độ ổn định trong thùng, Tính đồng nhất, khả năng chịu kiềm, xăng, muối, hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 9014:2011
199	Vật liệu chống thấm gốc xi măng, chống thấm dạng lỏng: Cường độ bám dính, độ thấm nước áp lực thủy tĩnh, độ cứng, cường độ kéo giãn dài	TCVN 12692:2020, BS EN14891:2017
200	Vật liệu chống thấm sơn bitum, nhũ tương bitum cao su: Xác định độ mịn, độ nhớt, độ phủ, thời gian khô, bám dính, chịu nhiệt, xuyên nước	TCVN 6557:2000, TCVN 9065:2012
201	Tấm trải chống thấm: Tải trọng kéo đứt độ giãn dài, độ bền nhiệt, độ thấm nước áp lực thủy tĩnh	TCVN 9066:2012 TCVN 9067:2012
202	Băng cản nước, cao su lưu hóa: Kích thước, khối lượng riêng, độ cứng, cường độ kéo, độ giãn dài, độ bền hóa chất, thay đổi khối lượng	TCVN 9407:2014, TCVN 4509:2006 TCVN 9409-3: 2020, TCVN 1595-1:2007, ASTM D412, ASTM D2240, TCVN 4866:2007
203	Thanh trương nở: Kích thước, độ nở thể tích	TCVN 2752:2008, ASTM D471
	THỬ NGHIỆM KÍNH, KHUNG CỬA, VÁCH KÍNH, THANH PROFILE	

204	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, hoàn thiện cạnh	TCVN 7219:2018 TCVN 7364-6:2018 TCVN 7364-5:2018
205	Xác định độ bền	TCVN 7364-4:2018
206	Thử độ bền va đập bi rơi, va đập con lắc, thử phá vỡ mẫu	TCVN 7368:2013 TCVN 7455:2013
207	Thanh profile: kích thước, độ bền kéo, độ bền uốn, độ cứng	TCVN 4501:2009 ISO 527; ISO 178; ISO 868
THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA, PHỤ KIỆN ỐNG		
208	Xác định kích thước hình học, ngoại quan, đo ovan	TCVN 6145:2007 TCVN 8699-2011 TCVN 7997:2009 TCVN 11821:2017 DIN 8078:2008
209	Thử áp suất thủy tĩnh, xác định áp lực trong của ống, độ kín khít	TCVN 6149-1:2007 TCVN 11821:2017 DIN 8078:2008
210	Xác định độ cứng vòng, đàn hồi vòng	TCVN 8850 : 2011 TCVN 8851:2011
211	Xác định độ va đập	TCVN 6144:2003
212	Sự thay đổi kích thước sau khi gia nhiệt	TCVN 6148: 2007 DIN 8078:2008
213	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn dài	TCVN 7434 : 2004
214	Độ bền nén, biến dạng khi nén	TCVN 8699:2011 TCVN 7997:2009

DANH MỤC THIẾT BỊ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Danh mục này kèm theo quyết định số 01- 02.03/2026/QĐ-CBNL ngày 02 tháng 03 năm 2026 của Công ty Cổ phần đầu tư và tư vấn kiểm định xây dựng Đức Tín)

STT	Tên máy	Kiểu	Số lượng	Nơi sản xuất
1	Bộ kích thủy lực	HHYG-300A	1	Trung Quốc
2	Búa thử cường độ bê tông	-	1	Trung Quốc
3	Máy đo điện trở ruột dẫn	Uni-T	1	Nhật bản
4	Đồng hồ so 0-50mm	Cơ	4	Trung Quốc
5	Máy đo điện trở (tiếp đất)	KEW 4105A	1	Thái Lan
6	Cân đĩa điện tử 15kg/0,1g	GS-HAW-15	1	Nhật bản
7	Cân đĩa điện tử 400g/0,01g	ST-400C	1	Trung Quốc
8	Cân điện tử 30kg	VIBRA	3	Nhật bản
9	Cân điện tử 5kg/0.01	B50002	1	Trung Quốc
10	Cân đĩa điện tử 200g/0,0001g	TE214S	1	Nhật bản
11	Tủ dưỡng hộ xi măng	SHBY-40B	1	Trung Quốc
12	Thước cặp 300mm/0,01	Điện tử	1	Trung Quốc
13	Thiết bị đo kim lún nhựa đường	SZR-3	1	Trung Quốc
14	Thiết bị đo độ hóa mềm	HR-2806E	1	Trung Quốc
15	Vòng đo lực 30KN	Cơ	1	Trung Quốc
16	Máy thử mài mòn Los Angeles	-	1	Việt Nam
17	Áp kế máy thử thấm bê tông	HS-4	1	Trung Quốc
18	Máy kiểm tra độ mài mòn bê tông	TA-30	1	Việt Nam
19	Máy mài mòn bề mặt	LM-8	1	Việt Nam
20	Máy mài mòn sâu	TA-75	1	Việt Nam
21	Máy kéo, nén đa năng 1000KN	WA 1000B	1	Trung Quốc
22	Máy thử độ bền nén đa năng	TYA 2000	5	Trung Quốc
23	Máy thử cường độ bám dính	JW-6000C	1	Trung Quốc
24	Thiết bị thử áp lực nước	RP50-60	1	Trung Quốc
25	Vòng đo lực máy nén CBR	-	1	Việt Nam
26	Tủ sấy	-	4	Trung Quốc
27	Cân đĩa điện tử VIVRA	BC-30	1	USA
28	Bộ thí nghiệm bentonite	-	1	Trung Quốc
29	Máy đo độ dày lớp phủ	GM200A	1	Trung Quốc
30	Phễu xác định độ lưu lượng của vữa	-	1	Việt Nam
31	Cảm biến lực loadcell chữ S 1000kg	YZC-51C	1	Trung Quốc
32	Thước đo độ mịn màng sơn	-	1	Trung Quốc
33	Máy đo điện kyoritsu - đo điện trở đất	41A05A	1	Thái Lan

34	Bơm tay thủy lực	CP-700-2B	2	Trung Quốc
35	Kích thủy lực	FCY150150	2	Trung Quốc
36	Máy đo độ dày lớp phủ bề mặt vật liệu	EC 900-E	1	YOWEXA
37	Thiết bị thử cường độ bê tông	ZC-3	1	Trung Quốc
38	Khung thử tải	-	1	Việt Nam
39	Cần benkenman	-	1	Việt Nam
40	Thước 3m	-	1	Trung Quốc
41	Thùng hấp mẫu xi măng 20l	-	1	Việt Nam
42	Bộ xi lanh nén đập	-	2	Việt Nam
43	Dụng cụ vicat	-	1	Trung Quốc
44	Bộ thí nghiệm giới hạn chảy, dẻo Casagrande	-	1	Trung Quốc
45	Thiết bị thí nghiệm thấm của đất, cát	-	1	Việt Nam
46	Bàn rung tạo mẫu bê tông	-	1	Việt Nam
47	Thiết bị thử thấm của gạch	-	1	Việt Nam
48	Máy hút chân không	-	1	Trung Quốc
49	Nhiệt kế chỉ thị kim (cơ) 350 độ	Cơ	1	Trung Quốc
50	Cung lực 50KN	-	1	Trung Quốc
51	Máy đo PH	HANNA	1	Romania
52	Bộ lắc xác định đương lượng cát	-	1	Trung Quốc
53	Bộ xác định góc nghỉ tự nhiên của cát	-	1	Trung Quốc
54	Cân đếm điện tử	RC21P30	1	Trung Quốc
55	Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn Dung tích bát trộn: 5 lít	-	1	Việt Nam
56	Máy dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn	Zs-15	1	Trung Quốc
57	Máy thử độ bền nén CBR/MARSHALL	-	1	Việt Nam
58	Máy giãn dài nhựa	-	1	Việt Nam
59	Thùng ổn nhiệt Marshall	-	1	Việt Nam
60	Máy chiết nhựa	-	1	Việt Nam
61	Lò nung 1200oC	-	1	Việt Nam
62	Thiết bị bắt lửa	-	1	Việt Nam
63	Khung thử kính	-	1	Việt Nam
66	Cân 311g	Ohaus	1	Mỹ
67	Bộ cối chày proctor tiêu chuẩn, cải tiến	-	5	Việt Nam
68	Bộ Khuôn CBR	-	9	Việt Nam
69	Bộ đục độ chặt rót cát bằng nhôm	-	5	Việt Nam

70	Bộ đục độ chặt Dao vòng	-	5	Việt Nam
71	Thiết bị thử khả năng chống thấm dưới áp lực thủy tĩnh	-	1	Việt Nam

DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN

(Danh mục này kèm theo quyết định số 01- 02.03/2026/QĐ-CBNL ngày 02 tháng 03 năm 2026 của Công ty Cổ phần đầu tư và tư vấn kiểm định xây dựng Đức Tín)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc thực hiện	Thâm niên
1	Dương Thị Ly	Giám đốc công ty	- Giám đốc công ty. - Điều hành mọi công việc liên quan đến phòng thí nghiệm. - Chịu trách nhiệm chung về công tác quản lý chất lượng, công tác thí nghiệm của Phòng thí nghiệm xuất ra khỏi phòng trước khách hàng.	2005
2	Phạm Trung Tích	Phó giám đốc	- Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	2014
3	Dương Thị Ly	Trưởng phòng TN	- Trưởng phòng thí nghiệm. - Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	2005
4	Lê Anh Tuấn	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	2009
5	Triệu Văn Ý	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	2014
6	Nguyễn Trí Nhó	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường.	2022

DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN

(Danh mục này kèm theo quyết định số 01- 02.03/2026/QĐ-CBNL ngày 02 tháng 03 năm 2026 của Công ty Cổ phần đầu tư và tư vấn kiểm định xây dựng Đức Tín)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc thực hiện	Thâm niên
1	Dương Thị Ly	Giám đốc công ty	- Giám đốc công ty. - Điều hành mọi công việc liên quan đến phòng thí nghiệm. - Chịu trách nhiệm chung về công tác quản lý chất lượng, công tác thí nghiệm của Phòng thí nghiệm xuất ra khỏi phòng trước khách hàng.	2005
2	Phạm Trung Tích	Phó giám đốc	- Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	2014
3	Dương Thị Ly	Trưởng phòng TN	- Trưởng phòng thí nghiệm. - Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	2005
4	Lê Anh Tuấn	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	2009
5	Triệu Văn Ý	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	2014
6	Nguyễn Trí Nhó	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường.	2022